|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT DUY TÂN****TỔ: TIN - TD - QP** |  | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I****MÔN: TIN HỌC. KHỐI: 11****Năm học 2022 - 2023** |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:**

***HS chọn đáp án đúng nhất:***

**Câu 1. Trong Python, kết quả của lệnh sau: int(“5+3”)**

A. **“5+3”** B. **5+3** C. 8 D. Lỗi

**Câu 2. Trong Python, kết quả của lệnh sau: int(5.2+3)**

A. **9** B. **8** C. 8.2 D. Lỗi

**Câu 3. Để nhập vào ba số nguyên a, b, c từ bàn phím ngăn cách nhau bởi 1 dấu cách, ta có thể dùng lệnh sau:**

A. a, b, c =int(input(“chuỗi thông báo: “))

B. a, b, c = map(int, input(“chuỗi thông báo: “).split())

C. a, b, c = map(float, input(“chuỗi thông báo: “).split())

D. a, b, c = float(input(“chuỗi thông báo: “))

**Câu 4. Để đưa dữ liệu ra màn hình, Python cung cấp hàm chuẩn:**

A. print(<danh sách kết quả ra>)

B. cout(<danh sách kết quả ra>)

C. write(<danh sách kết quả ra>)

D. <<(<danh sách kết quả ra>)

**Câu 5. Để giữ cho con trỏ không chuyển xuống đầu dòng tiếp theo ta có thể dùng lệnh sau:**

A. print(<danh sách kết quả ra>)

B. write(<danh sách kết quả ra>, end=““)

C. cout<<(<danh sách kết quả ra>, end=““)

D. print(<danh sách kết quả ra>, end=““)

**Câu 6. Để đưa ra màn hình dòng chữ “xin chào” trong Python ta dùng lệnh:**

A. print(xin chao)

B. print(“xin chao”)

C. input (xin chao)

D. input(“xin chao”)

**Câu 7. Để đưa ra màn hình số 1 và 2 trên cùng 1 dòng trong Python ta dùng lệnh:**

A. print(“1”)

 Print(“2”)

B. print(“1”)

 Print(“2”,end=’’)

C. print(‘1,2')

D. print(“1”,end=’’)

 Print(“2”)

**Câu 8. Để nhập vào 2 số nguyên a, b mỗi số trên 1 dòng trong Python ta dùng lệnh:**

A. a=int(input())

 b=int(input())

B. a=float(input())

 b=float(input())

C. a,b=map(int,input().split())

D. a,b=map(float,input().split())

**Câu 9. Để nhập vào 2 số thực a,b mỗi số trên 1 dòng trong Python ta dùng lệnh:**

A. a=int(input())

 b=int(input())

B. a=float(input())

 b=float(input())

C. a,b=map(int,input().split())

D. a,b=map(float,input().split())

**Câu 10. Để đưa ra màn hình số 3,4 mỗi số trên 1 dòng ta dùng lệnh:**

A. print(“3,4”)

B. print(“3”,end=““)

 Print(“4”)

C. print(“3”)

 Print(“4”)

D. print(“3”)

 (“4”)

**Câu 11. Cấu trúc của rẽ nhánh dạng thiếu trong ngôn ngữ lập trình Python là:**

A. if<điều kiện>:

 <câu lệnh>

B. if<điều kiện>

 <câu lệnh>

C. if<điều kiện> then:

<câu lệnh>

D. if<điều kiện>:

 <câu lệnh>

**Câu 12. Cấu trúc của rẽ nhánh dạng đủ trong ngôn ngữ lập trình Python là:**

A. if<điều kiện>:

 <Khối lệnh 1>

 else

 <Khối lệnh 2>

B. if<điều kiện>:

 <Khối lệnh 1>

 else:

 <Khối lệnh 2>

C. if<điều kiện>

 <Khối lệnh 1>

 else

 <Khối lệnh 2>

D. if<điều kiện>

 <Khối lệnh 1>

 else:

 <Khối lệnh 2>

**Câu 13. Trong cấu trúc rẽ nhánh dạng thiếu khối lệnh <Khối lệnh> được thực hiện khi:**

A. Điều kiện sai.

B. Điều kiện đúng.

C. Điều kiện bằng 0.

D. Điều kiện khác 0.

**Câu 14. Trong cấu trúc rẽ nhánh dạng đủ khối lệnh <Khối lệnh 1> được thực hiện khi nào?**

A. Điều kiện sai.

B. Điều kiện đúng.

C. Điều kiện bằng 0.

D. Điều kiện khác 0.

**Câu 15. Trong cấu trúc rẽ nhánh dạng đủ khối lệnh <Khối lệnh 2> được thực hiện khi nào?**

A. Điều kiện sai.

B. Điều kiện đúng.

C. Điều kiện bằng 0.

D. Điều kiện khác 0.

**Câu 16. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sử dụng câu lệnh rẽ nhánh dạng thiếu?**

A. a là số chẵn.

C. Điều kiện cần để a là số chẵn là a chia hết cho 2.

B. a là số chẵn khi a chia hết cho 2.

D. Nếu a chia hết cho 2 thì a là số chẵn.

**Câu 17. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sử dụng câu lệnh rẽ nhánh dạng đủ trong Python?**

A. Nếu a chia hết cho 2 thì a là số chẵn, ngược lại a là số lẻ.

C. Số a chia hết cho 2 thì a là số chẵn.

B. a là số chẵn khi a chia hết cho 2.

D. Điều kiện cần để a là số chẵn là a chia hết cho 2.

**Câu 18. Sau khi thực hiện đoạn chương trình giá trị của b là:**

a,b=2,3

if a>b:

 a=a\*2

else:

 b=b\*2

A. 4

B. 2

C. 6

D. Không xác định

**Câu 19. Để đưa ra số lớn nhất trong 2 số a, b ta viết câu lệnh như thế nào?**

A. if a<b:

 print(a)

 else:

 print(b)

B. if a=b:

 print(a)

 else:

 print(b)

C. if a>b:

 print(a)

 else:

 print(b)

D. if a>b:

 print(a)

**Câu 20. Sau khi thực hiện đoạn chương trình giá trị của d là:**

x,y,d=10,3,0

if x%y==0:

 d=x//y

A. 3

B. 1

C. 0

D. Không xác định

**Câu 21:** **Trong ngôn ngữ lập trình Python, với f = 200 sau khi thực hiện 3\*f >= 450 sẽ cho kết quả là:**

A. False B. True C. 600 D. 500

**Câu 22:** Biểu thức [(x+y)\*z]-(x2-y2) chuyển sang Python là:

A. ((x+y)\*z)-(x2-y2)

B. ((x+y)\*z)-(x\*x-y\*y)

C. ((x+y)\*z)-(x2-y2)

D. (x+y)\*z-x\*x-y\*y

**Câu 23:** Để soạn thảo chương trình ta chọn:

A. Mennu File → New File (CTRL + N)

B. Mennu File → File open (CTRL + O)

C. Mennu File → Save As

D. Mennu File → Save (CTRL + S)

**Câu 24:** Cho biểu thức trong Python: math. abs(x+1) - 5. Biểu thức tương ứng trong Toán học là:

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 25:** Để lưu chương trình vào đĩa ta chọn:

A. Mennu File → New File (CTRL + N)

B. Mennu File → File open (CTRL + O)

C. Mennu File → Close

D. Mennu File → Save (CTRL + S)

**Câu 26:** Xác định giá trị của biểu thức: S = (350 // 100) + (250 % 100) // 10

**A.** S = 9; **B.** S = 6; **C.** S = 7; **D.** S = 8.

**Câu 27:** Cho biểu thức: (17 % 2)+ 3 . Giá trị của biểu thức là:

 A. 5 B. 3 C. 4 D. 6

**Câu 28:** Phần tên mở rộng ngầm định của chương trình Python là:

A. .Doc

B. .py

C. .txt

D. .exe

**Câu 29:** Cho biểu thức: (15 // 2) - 2 Giá trị của biểu thức là:

 A. 3 B. 5 C. 4 D. 6

**Câu 30:** Sau khi soạn thảo xong chương trình, để dịch và chạy thử chương trình, ta nhấn phím:

A. F2

B. F3

C. F5

D. F1

**Câu 31:** Biểuthức  được diễn tả trong python là

A. math.sqrt((x\*x+2)-x B.sqr(math.sqrt(x)+2)-x C.(sqrt(x\*x)+2)-x D.sqr(x\*x+2)-x

**Câu 32:** Cho biểu thức (a % 3 = 0) and (a % 4 = 0). Giá trị của a là

A. 12 B. 16 C. 15 D. 21

**Câu 33:** Trong NNLT Python, biểu thức 25 % 3 + (7/2) \* 3 có giá trị là

A. 15.5 B. 11.5 C. 8.0 D. 15.0

**Câu 34:** Sau khi soạn thảo xong chương trình, để dịch và chạy thử chương trình, ta chọn menu:

A. ALT + F4

B. Save

C. Ctrl + F4

D. Run → Run Modulle

**Câu 35:** Trong NN lập trình Python, biểu thức số học nào sau đây là hợp lệ

 A. 3a + 5b + 7\*c; B. 3\*a +5\*b +7\*c; C. {a + b}\*c D. x\*y(x +y);

**Câu 36:** Để gán 3 cho x ta viết câu lệnh

A. x**:**= 3; B. 3**:**= x; C. x = =3; D. x = 3;

**Câu 37:** Để biểu diễn x3 ta có thể viết

A. sqrt(sqr x\*x); B. sqrt (x\*x\*x); C. x\*x\*x; D. sqr(sqrt(x\*x\*x));

**Câu 38:**Trong các tên sau, tên nào sau đây được đặt đúng trong NNLT Python?

A. Ho\_ten\*1 B. Ho ten C. Ho\_ten D. 1hoten

**Câu 39:** Trong Python phép toán khác ‘’ ‘’ kí hiệu là :

A. != B. = = C. = D. =!

**Câu 40:** Kết quả của biểu thức sqrt(21 // 5) trả về kết quả là

A. 1 B. 4 C. 8 D. 2

**Câu 41:.** Cho biểu thức: (28 % 3) + 1 Giá trị của biểu thức là:

**A.** 4

**B.** 3

**C.** 2

**D.** 1

**Câu 42:** biểu diễn trong Python là

A. x\*xy B. x\*\*y C. x\*y D. y\*x

**Câu 43:** Số  biểu diễn trong Python là

A. mathpi B. phi C. math.pi D. pi

**Câu 44:** Trong Python phép toán bằng ‘’= ‘’ kí hiệu là :

A. != B. = = C. = D. =!

**Câu 45:** Cú pháp của lệnh nhập dữ liệu từ bàn phím của NNLT Python là:

A. <tên biến> = input(<dòng thông báo>) B. <tên biến> **:**= input(<dòng thông báo>) C. <tên biến> = = input(<dòng thông báo>) D. <tên biến> = output(<dòng thông báo>)

**Câu 46:**  Cú pháp của lệnh đưa dữ liệu ra màn hình của NNLT Python là:

A. prin(danh sách biểu thức) B. prent(danh sách biểu thức)

C. brint(danh sách biểu thức) D. print(danh sách biểu thức)

**Câu 47:** Nhập số nguyên m từ bàn phím trong Python ta dùng lệnh:

A. m = input(“Nhập số nguyên m: ” ) B. m = int(input(“Nhập số nguyên m: ” )

C. m = int(input(“Nhập số nguyên m: ” )) D. m = int(input(Nhập số nguyên m: ))

**Câu 48:** Nhập số thực x từ bàn phím trong Python ta dùng lệnh:

A. x = input(“Nhập số thực x: ” ) B. x = float(input(“Nhập số thực x: ” ))

C. x = float(input(“Nhập số thực x: ” ) D. x = float(input(Nhập số thực x: ))

**Câu 49:** Để đưa dòng chữ “NNLT Python” ra màn hình trong Python ta dùng lệnh:

A. print(NNLT Python) B. print(“NNLT Python” )

C. prent(“NNLT Python” ) D. print((“NNLT Python” ))

Câu 50: Biểu thức nào có thể là biểu thức điều kiện trong cấu trúc rẽ nhánh

A. x=7 B. X==7 C. X+=7 D. 7x

**II.PHẦN TỰ LUẬN:**

**Câu 1:** Kết quả thực hiện của các lệnh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Python** | **Kết quả** |
| >>>Print(2.5\*4) |  |
| >>>print(2022, 21.4 + 22.1, “Duy Tân”) |  |
| >>>print(“2.5\*4 = “, 2.5\*4) |  |
| **>**>>print(“D”+”u”+”y”)>>>print(“Tân”) |  |
| **>**>>print(“D”+”u”+”y”,end=’’)>>>print(“Tân”) |  |

**Câu 2:** Kết quả thực hiện của các lệnh.

|  |  |
| --- | --- |
| **Python** | **Kết quả** |
| a) Số x nằm trong khoảng (1; 10). |  |
| Số y nằm ngoài đoạn [1; 2] |  |
| **Số z nằm trong đoạn [0; 1] hoặc [5; 10].** |  |

**Câu 3: Tìm một vài giá trị m, n thoả mãn các biểu thức sau:**

a) 100%m == 0 and n%5 != 0

b) m%100 == 0 and m%400 != 0

c) n%3 == 0 or (n%3 !=0 and n%4 == 0)

**Câu 4:** Viết chương trình bằng NNLT Python nhập số tự nhiên n từ bàn phím. Sau đó thông báo số đã nhập là số chẵn hay số lẻ.

**Câu 5:** Viết chương trình bằng NNLT Python tính chu vi và diện tích hình tròn bán kính R (với: R được nhập từ bàn phím)

**Câu 6:** Viết chương trình bằng NNLT Python tính chu vi và diện tích hình tam giác cạnh a, b, c

(với: a, b,c được nhập từ bàn phím. a,b,c>0, thõa mãn bất đẳng thức tam giác)

**Câu 7:** Viết chương trình bằng NNLT Python tính chu vi và diện tích hình chữ nhật cạnh a, b

(với: a, b được nhập từ bàn phím, a,b>0)

**Câu 8:** Viết chương trình bằng NNLT Python tính chu vi và diện tích hình vuông cạnh a.

(với: a được nhập từ bàn phím, a>0)